

Số: 4650283

TOWNER T2.8-3.3 - Thùng Mui Bạt - Tôn Đen

Linker D6.5-2.9

Listed price:

269.000.000đ

499.000.000đ

KÍCH THƯỚC:

Kích thước tổng thể(DxRxC)

5.325 x 1.840 x 2.540

4.650 x 1.870 x 2.340 mm

Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)

3.250 x 1.650 x 410/1.660 (8,9 m³)

2.500 x 1.600 x 725 mm (~2,9 m³)

The standard long

3.080

2.300 mm

Vết bánh xe trước/sau

1.450/1.455

1.424 / 1.294 mm

KHỐI LƯỢNG:

Khối lượng bản thân

1.355

2.895 kg

Khối lượng chở cho phép

1.280

3.490 kg

Khối lượng toàn bộ

2.765

6.580 kg

Number of seats

2

3 chỗ

ĐỘNG CƠ:

Tên động cơ

DAM16KR

WEICHAO - WP2.3Q95E50

Loại động cơ

Xăng, 04 kỳ, 04 xilanh thẳng hàng

Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điện tử (ECU)

Dung tích xi lanh

1.597

2.289 cc

Công suất cực đại/ tốc độ quay

122/6.000

95 / 3.000 Ps/(vòng/phút)

Mô men xoắn/ tốc độ quay

158/4.400 - 5.200

245 / 1.200 ~ 2.600 N.m/(vòng/phút)

TRUYỀN ĐỘNG:

Ly hợp

01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí

Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực chân không

Gear

DAT18R - Số sàn , 5 số tiến, 1 số lùi

WANLIYANG - 8MT (8 số tiến, 2 số lùi)

HỆ THỐNG PHANH:

Hệ thống phanh

Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS + EBD

Cơ cấu phanh loại tang trống, dẫn động khí nén 2 dòng

HỆ THỐNG TREO:

Trước

Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Sau

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Phụ thuộc, nhíp lá

LỚP XE:

Trước/Sau

175/70R14

6.50-16

ĐẶC TÍNH:

Khả năng leo dốc

34,9

51,9 %

Bán kính quay vòng nhỏ nhất

6,3

5,24 m

Tốc độ tối đa

121

82 km/h

Dung tích thùng nhiên liệu

43

60 lít

HỆ THỐNG LÁI:

Hệ thống lái

Thanh răng - bánh răng, trợ lực điện

Trục vít - êcu bi, dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực